

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẬP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2022/DS-ST

Ngày: 31-8-2022

“V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hoàng.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Kương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Lập Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 832/2021/TLST-DS ngày 29/12/2021 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2022/QĐXXST-DS ngày 20/7/2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Trọng N, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số, ấp NQ, xã VT, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Bùi Minh T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số, ấp HQ 2, xã LH A, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Trần Trọng N trình bày:

Vào ngày 10/9/2019, do chỗ quen biết nên anh N cho anh Bùi Minh T vay số tiền 68.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 02%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng, nếu anh T có khả năng thì có thể trả sớm hơn thỏa thuận. Anh N đã giao đủ số tiền 68.000.000 đồng cho anh T sau khi anh T viết vào nội dung Giấy biên nhận vay tiền ngày 10/9/2019. Do hết thời hạn thỏa thuận, nhưng đến

nay anh T vẫn chưa trả cho anh N số tiền nợ. Khi vay tiền, anh T có giao một chiếc xe gắn máy và điện thoại cho anh N giữ để làm tin, nhưng đến khoảng tháng 12/2019 thì anh T đã mượn lại để sử dụng và ngưng trả lãi cho đến nay.

Nay anh Trần Trọng N yêu cầu anh Bùi Minh T có nghĩa vụ trả cho anh N số tiền nợ gốc là 68.000.000 đồng và nợ lãi tính từ tháng 01/2020 đến hết tháng 8/2022 tính tròn 32 tháng, với mức lãi suất 0,83%/tháng là 18.060.000 đồng (tính tròn). Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 86.060.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của anh N gồm có bản chính Giấy biên nhận vay tiền ngày 10/9/2019. Ngoài ra, anh N không còn tài liệu, chứng cứ nào khác.

- *Đối với bị đơn Bùi Minh T:* Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có người đại diện tham gia phiên họp, phiên tòa. Đồng thời, anh T cũng không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật tố tụng của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Qua tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trọng N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, bị đơn Bùi Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tiến hành xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu trả số tiền nợ gốc:

[2.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về xác định chứng cứ, đó là: *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”*. Theo đó, nguyên đơn Trần Trọng N cung cấp bản chính Giấy biên nhận vay tiền, đề ngày 10/9/2019 thể hiện số tiền mà bị đơn Bùi Minh T vay của anh N là 68.000.000 đồng và kể từ thời điểm anh T ký tên vào giấy biên nhận vay tiền, thì anh T xác nhận đã nhận đủ số tiền từ anh N giao. Như vậy, bản chính Giấy biên nhận vay tiền là tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Và khoản 4 quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Theo đó, bị đơn Bùi Minh T đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng từ Thông báo về việc thụ lý vụ án, đến Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Hơn nữa, Tòa án cũng đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và đã tổng đạt Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và gửi kèm theo bản sao Giấy biên nhận vay tiền, đề ngày 10/9/2019 mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Thế nhưng, bị đơn vẫn cố tình vắng mặt không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại khoản 5 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Điều này cho thấy, bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình và không phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh thì phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự được quy định tại khoản 25 Điều 70 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu trả số tiền nợ lãi: Xét thấy, anh N cho rằng anh T vay tiền của anh N với lãi suất là 02%/tháng, nhưng các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Nay anh N yêu cầu anh T có nghĩa vụ trả lãi chậm trả là 0,83%/tháng (tức 10%/năm), tính từ 01/2020 đến hết tháng 8/2022 (tính tròn 32 tháng) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo đó, anh T phải có nghĩa vụ trả cho anh N số tiền nợ lãi là 18.060.000 đồng (tính tròn).

[4] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trọng N và phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng

xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn Trần Trọng N được chấp nhận toàn bộ và bị đơn Bùi Minh T không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về chi phí tố tụng: Anh Trần Trọng N đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000 đồng cho việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và đã chi xong. Tại phiên tòa, anh N đề nghị bên nào thua kiện sẽ chịu chi phí thông báo này. Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N nên anh Bùi Minh T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh N.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Trần Trọng N có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Bùi Minh T vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 và khoản 25 Điều 70, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 95, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trọng N.
2. Buộc anh Bùi Minh T có nghĩa vụ trả cho anh Trần Trọng N số tiền nợ gốc và nợ lãi tổng cộng là 86.060.000 đồng (Tám mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Anh Bùi Minh T phải chịu 4.303.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm lẻ ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho anh Trần Trọng N số tiền 2.080.000 đồng (Hai triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng) mà anh N đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002473, ký hiệu biên lai 14BE-21, quyển số 0050, ngày 28/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí tố tụng và tạm ứng chi phí tố tụng: Buộc anh Bùi Minh T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Trần Trọng N số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Trọng N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Anh Bùi Minh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Thành Nhân